TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **310**/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 14/12/2021
V/v: Tranh chấp ly hôn, con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hải Thị Liễu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Công Danh
2. Bà Phạm Thị Hải Anh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Đặng Quang Minh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Đông - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 12 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 679/2021/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2021 tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 286/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Ngô Đức D, sinh năm 1980
Thường trú: 28A10, khu phố 1, phường A, thành phố B, tỉnh Đ;
Chỗ ở hiện nay: 28S3, khu phố 12, phường A, thành phố B, tỉnh Đ;
- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị Kim N, sinh năm 1982
Thường trú: Số 3, Văn Chung, phường 13, quận T, thành phố M.
Chỗ ở hiện nay: 28S3, khu phố 12, phường A, thành phố B, tỉnh Đ.
(Ông D, bà N có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Ngô Đức D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Ngô Đức D và bà Phạm Thị Kim N tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn vào năm 2006 tại Ủy ban nhân dân phường 13, quận T, thành phố M. Thời gian đầu hai vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống dẫn đến hai vợ chồng hay cãi vã, xung đột, không còn quan tâm, yêu thương nhau. Mặc dù hai vợ chồng đã nhiều lần hòa giải và được hai bên gia đình khuyên bảo nhưng vẫn không giải quyết được mâu thuẫn. Mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, ông D không còn tình cảm với bà N, hai vợ chồng mặc dù sống chung nhà nhưng đã ly thân gần 2 năm nay, mỗi người

sinh hoạt một phòng riêng, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Do vậy, ông D đề nghị được ly hôn với bà N.

Về con chung: Quá trình chung sống, ông D và bà N có 02 con chung là cháu Ngô Phương U, sinh ngày 30/11/2008 và Ngô Đức H, sinh ngày 19/01/2015. Tại đơn khởi kiện, ông D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu U, còn cháu H giao cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, không ai cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, quá trình làm việc ông D thay đổi ý kiến, ông đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, nếu trường hợp Tòa án giải quyết giao cho hai vợ chồng mỗi người trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung thì ông có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ngô Đức H, giao cháu U cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, không ai cấp dưỡng nuôi con. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn và giao hai con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng thì ông D đồng ý cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi cháu mỗi tháng 5.000.000đ (năm triệu đồng).

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- Bị đơn bà Phạm Thị Kim N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông D sau quá trình tìm hiểu đến năm 2006 tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn như nội dung ông D đã trình bày. Quá trình chung sống có xảy ra xung đột, mâu thuẫn tuy nhiên mâu thuẫn không trầm trọng để dẫn đến ly hôn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu do ông D không có thiện chí xây dựng hạnh phúc gia đình, đã nhiều lần bà N tìm cách hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông D không mong muốn hàn gắn. Dẫn đến hai vợ chồng có nhiều khoảng cách và sinh hoạt phòng riêng hơn một năm nay, do nhận thức khác nhau nên hai vợ chồng có cách hành xử khác nhau. Tuy vậy, bà N còn tình cảm với ông D và mong muốn hai vợ chồng cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chung nên ông D làm đơn xin ly hôn bà không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Ngô Phương U, sinh ngày 30/11/2008 và Ngô Đức H, sinh ngày 19/01/2015. Nếu trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, bà N đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu mỗi tháng 5.000.000đ (năm triệu đồng). Trường hợp Tòa án giao cho mỗi người trực tiếp nuôi dưỡng một con chung thì bà không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai:

Về việc tuân thủ quy định của thẩm phán, thư ký, hội đồng xét xử là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn đúng quy định tại các Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Xét hôn nhân giữa ông Ngô Đức D và bà Phạm Thị Kim N là hợp pháp. Quá trình chung sống hai vợ chồng có xảy ra những mâu thuẫn tuy nhiên không đến mức trầm trọng để dẫn đến việc ly hôn. Bà N vẫn còn yêu thương ông D và mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, cùng

nhau nuôi dạy con chung phát triển một cách hài hòa. Do đó, đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Ngô Đức D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn ông Ngô Đức D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Phạm Thị Kim N căn cứ Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "tranh chấp ly hôn, con chung". Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định ông Ngô Đức D là nguyên đơn, bà Phạm Thị Kim N là bị đơn trong vụ án.

Nguyên đơn và bị đơn hiện đang sinh sống tại phường A, thành phố B, tỉnh Đ. Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

[2] Nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Ngô Đức D và bà Phạm Thị Kim N tự nguyện kết hôn, có làm thủ làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 13, quận T, thành phố M và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn năm 2006. Áp dụng vào các Điều 9, 10, 11, 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Ông Ngô Đức D yêu cầu ly hôn với bà Phạm Thị Kim N. Bà N không đồng ý ly hôn vì còn tình cảm với ông D và muốn cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình, nuôi dạy con chung. Ông D và bà N đều xác định hai vợ chồng có nhiều mâu thuẫn (BL 01, 34 và 85). Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng hay cãi vã, đã hàn gắn nhiều lần nhưng không được. Mặc dù hai vợ chồng sống chung nhà nhưng gần một năm nay không ăn chung, không ngủ chung, mỗi người sống một phòng riêng, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau (BL85). Tại biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố B, tỉnh Đ (BL40) nơi vợ chồng ông D và bà N sinh sống, xác nhận giữa vợ chồng ông bà có phát sinh mâu thuẫn, nhưng cụ thể như thế nào dẫn đến việc ông D khởi kiện yêu cầu ly hôn thì địa phương không biết rõ. Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết đã tiến hành hòa giải nhiều lần để ông D và bà N đoàn tụ nhưng ông D vẫn cương quyết giữ nguyên yêu cầu ly hôn.

Xét cuộc sống hôn nhân giữa ông D và bà N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Từ những phân tích trên cho thấy, yêu cầu ly hôn của ông D là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Quá trình chung sống, ông D và bà N có 02 con chung là cháu Ngô Phương U, sinh ngày 30/11/2008 và Ngô Đức H, sinh ngày 19/01/2015. Ly hôn ông D đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung, nếu trường hợp Tòa án giải quyết giao cho hai vợ chồng mỗi người trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung thì ông có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ngô Đức H, giao cháu U cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, không ai cấp dưỡng nuôi con. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn và giao hai con chung cho bà N trực tiếp nuôi

dưỡng thì ông D đồng ý cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi cháu mỗi tháng 5.000.000đ (năm triệu đồng).

Bà N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi hai con chung, mỗi cháu mỗi tháng 5.000.000đ (năm triệu đồng); nếu Tòa án giao cho mỗi người trực tiếp nuôi dưỡng một con chung thì không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Xét ông D và bà N đều có nơi cư trú, công việc và thu nhập ổn định, đảm bảo tốt cho việc chăm sóc, nuôi dạy con chung. Do đó việc giao cho ông D và bà N mỗi người trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung là phù hợp, nhằm đảm bảo điều kiện về kinh tế, thời gian chăm sóc, giáo dục con chung phát triển một cách toàn diện. Do đó, giao cháu Ngô Phương U, sinh ngày 30/11/2008 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Ngô Đức H, sinh ngày 19/01/2015 cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời, ông D và bà N không có yêu cầu nên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Ông D và bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết do đó không xem xét.

Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[5] Về án phí: Ông Ngô Đức D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 68, 147, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng vào các Điều 9, 10, 11, 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng các Điều 51, 56, 71, 81, 82, 83, khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Ngô Đức D đối với bị đơn bà Phạm Thị Kim N về việc tranh chấp ly hôn, con chung.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Ngô Đức D, sinh năm 1980 được ly hôn với bà Phạm Thị Kim N, sinh năm 1982.

2. Về con chung: Giao cháu Ngô Phương U, sinh ngày 30/11/2008 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Ngô Đức H, sinh ngày 19/01/2015 cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời ông D và bà N không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông D, bà N được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản ông D, bà N thực hiện quyền này. Trong trường hợp cần

thiết một trong các bên có quyền xin thay đổi quyền trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Ông Ngô Đức D phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) ông D đã nộp theo biên lai thu số 0000568 ngày 24/03/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn ông Ngô Đức D và bị đơn bà Phạm Thị Kim N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND thành phố Biên Hòa;
- Chi cục THADS TP.Biên Hòa
- UBND nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hải Thị Liễu

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn ông Ngô Đức Dũng và bị đơn bà Phạm Thị Kim Nhung được kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN**
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA